



**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý III năm 2014 theo các Chuẩn  
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín  
dụng Việt Nam

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM**  
 Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu (1)	Thuyết minh (2)	30/09/2014 (3)	31/12/2013 (4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>4.417.070.321.775</b>	<b>3.862.663.945.413</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>9.661.712.400.147</b>	<b>12.834.854.572.235</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác</b>		<b>58.136.897.854.357</b>	<b>47.656.263.398.925</b>
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		40.721.860.275.039	34.009.902.476.521
2	Cho vay các TCTD khác		17.527.176.154.284	13.811.125.191.166
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(112.138.574.966)	(164.764.268.762)
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.01</b>	<b>4.280.292.881.444</b>	<b>1.557.981.904.571</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		4.304.663.545.126	1.590.265.825.547
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(24.370.663.682)	(32.283.920.976)
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>239.871.757.697</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>405.158.201.205.955</b>	<b>384.889.836.140.004</b>
1	Cho vay khách hàng	V.03	412.433.580.390.187	391.035.050.779.857
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.04	(7.275.379.184.232)	(6.145.214.639.853)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.05</b>	<b>82.628.439.433.797</b>	<b>68.072.439.463.129</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		66.138.736.765.178	56.842.104.511.595
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		17.506.578.203.131	11.565.433.619.404
3	Dự phòng chứng khoán đầu tư		(1.016.875.534.512)	(335.098.667.870)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.06</b>	<b>4.773.356.345.958</b>	<b>4.392.749.672.468</b>
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		3.789.703.472.523	3.285.985.103.965
3	Đầu tư vào công ty liên kết		489.797.381.997	516.012.045.049
4	Đầu tư dài hạn khác		769.791.254.077	919.192.338.277
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(275.935.762.639)	(328.439.814.823)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>5.305.594.023.826</b>	<b>5.201.099.269.778</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		3.046.549.727.331	2.923.326.953.316
a	Nguyên giá TSCĐ		5.702.827.470.328	5.338.088.986.383
b	Hao mòn TSCĐ		(2.656.277.742.997)	(2.414.762.033.067)
2	Tài sản cố định vô hình		2.259.044.296.495	2.277.772.316.462
a	Nguyên giá TSCĐ		2.732.597.923.226	2.696.745.248.451
b	Hao mòn TSCĐ		(473.553.626.731)	(418.972.931.989)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-



STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2014	31/12/2013
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>24.580.916.414.239</b>	<b>19.678.327.103.649</b>
1	Các khoản phải thu		13.992.063.423.802	11.343.975.783.642
2	Các khoản lãi, phí phải thu		8.564.159.418.236	6.954.241.468.258
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		213.500.433	418.770.415
4	Tài sản Có khác		2.140.107.507.042	1.482.836.383.754
	- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(115.627.435.274)	(103.145.302.420)
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>598.942.480.881.498</b>	<b>548.386.087.227.869</b>
<b>B</b>	<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ Chính phủ và NHNN</b>	<b>V.07</b>	<b>22.597.070.499.800</b>	<b>16.495.829.820.479</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.08</b>	<b>60.113.441.405.536</b>	<b>47.798.566.560.392</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13.211.584.572.254	10.835.150.645.520
2	Vay các TCTD khác		46.901.856.833.282	36.963.415.914.872
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.09</b>	<b>399.573.612.418.733</b>	<b>338.902.130.903.122</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>143.527.380.727</b>	<b>-</b>
<b>V</b>	<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro</b>		<b>43.255.525.190.089</b>	<b>67.245.420.369.600</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.10</b>	<b>25.315.029.333.153</b>	<b>33.254.352.912.209</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>		<b>15.568.820.257.178</b>	<b>12.397.220.850.336</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		7.359.931.412.000	6.551.704.310.600
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	<b>V.11</b>	8.208.888.845.178	4.897.489.975.388
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		-	948.026.564.348
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V.12</b>	<b>32.047.629.284.761</b>	<b>32.039.983.942.635</b>
1	Vốn của TCTD		28.142.332.545.741	28.142.022.298.214
a	Vốn điều lệ		28.112.026.440.000	28.112.026.440.000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		30.306.105.741	29.995.858.214
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		953.446.912.291	379.675.001.345
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(136.320.444.579)	(57.412.514.128)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3.088.170.271.308	3.575.699.157.204
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>V.12</b>	<b>327.825.111.521</b>	<b>252.581.869.096</b>
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>598.942.480.881.498</b>	<b>548.386.087.227.869</b>





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý III năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý III/2014		Lũy kế đầu năm đến cuối năm	
			Từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014	Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (*) (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	11.125.977.853.972	10.703.488.998.756	33.471.337.567.839	32.485.538.981.157
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	(7.566.685.484.203)	(7.442.007.010.801)	(22.281.161.229.151)	(22.616.224.851.175)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.559.292.369.769</b>	<b>3.261.481.987.955</b>	<b>11.190.176.338.688</b>	<b>9.869.314.129.982</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		963.183.689.939	796.434.250.950	2.817.442.609.499	2.346.940.623.402
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(318.679.551.167)	(228.756.791.793)	(797.920.628.934)	(555.847.691.967)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>644.504.138.772</b>	<b>567.677.459.157</b>	<b>2.019.521.980.565</b>	<b>1.791.092.931.435</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>78.456.834.394</b>	<b>29.432.658.571</b>	<b>299.852.419.023</b>	<b>84.823.303.325</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>VI.15</b>	<b>156.016.893.654</b>	<b>93.440.545.537</b>	<b>175.961.156.498</b>	<b>297.312.271.089</b>
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>VI.16</b>	<b>21.352.147.454</b>	<b>43.827.616.995</b>	<b>(7.511.286.223)</b>	<b>15.073.671.060</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		439.784.812.601	365.164.902.698	1.209.504.740.529	1.100.023.247.494
6	Chi phí hoạt động khác		(113.645.714.084)	(174.267.566.811)	(337.259.054.746)	(613.816.672.133)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>		<b>326.139.098.517</b>	<b>190.897.335.887</b>	<b>872.245.685.783</b>	<b>486.206.575.361</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần</b>	<b>VI.17</b>	<b>127.973.877.180</b>	<b>110.873.422.853</b>	<b>321.174.466.187</b>	<b>321.249.641.656</b>
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>VI.18</b>	<b>(1.883.557.201.448)</b>	<b>(1,412,412,871,862)</b>	<b>(6,510,834,319,536)</b>	<b>(4,782,769,939,960)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>3,030,178,158,292</b>	<b>2,885,218,155,093</b>	<b>8,360,586,440,985</b>	<b>8,082,302,583,948</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>(1,046,935,463,188)</b>	<b>(1,403,833,904,770)</b>	<b>(3,914,064,541,766)</b>	<b>(4,022,063,643,085)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>1,983,242,695,104</b>	<b>1,481,384,250,323</b>	<b>4,446,521,899,219</b>	<b>4,060,238,940,863</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(391.966.530.663)	(342.869.791.376)	(911.412.944.236)	(944.558.165.173)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(5,411,083,347)	-	(205,269,982)	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>		<b>(397,377,614,010)</b>	<b>(342,869,791,376)</b>	<b>(911,618,214,218)</b>	<b>(944,558,165,173)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>1,585,865,081,094</b>	<b>1,138,514,458,947</b>	<b>3,534,903,685,001</b>	<b>3,115,680,775,690</b>
<b>XIV</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>		<b>(11,861,000,724)</b>	<b>(6,104,539,166)</b>	<b>(29,193,260,437)</b>	<b>(14,044,631,757)</b>
<b>XV</b>	<b>LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM</b>		<b>1,574,004,080,370</b>	<b>1,132,409,919,781</b>	<b>3,505,710,424,564</b>	<b>3,101,636,143,933</b>

Lợi nhuận sau thuế trong quý III và 9 tháng đầu năm 2014 tăng so với cùng kỳ năm 2013 do thu nhập từ các hoạt động kinh doanh trong quý III năm 2014 được cải thiện tốt hơn so với quý II năm 2014 và cùng kỳ năm trước đã có tác động tích cực đến lợi nhuận của Ngân hàng

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2014

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014) (3)	(từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013) (4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		31.861.419.617.861	30.508.015.420.028
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(21.472.934.127.751)	(22.123.636.019.087)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.019.521.980.565	1.791.092.931.435
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		1.142.165.898.646	255.312.859.719
5	Thu nhập khác		(141.376.447.747)	(143.360.914.541)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1.014.137.759.028	627.028.787.328
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(6.715.662.122.574)	(4.407.559.590.137)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	VII.19	(912.036.033.375)	(795.096.045.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>6.795.236.524.653</b>	<b>5.711.797.429.095</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(5.284.864.585.968)	11.722.572.502.244
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(16.998.759.703.911)	(24.838.276.577.533)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		239.871.757.697	(16.319.429.138)
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(21.398.529.610.330)	(33.281.090.343.529)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	V.04	(3.322.209.236.534)	(2.782.955.709.195)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(462.343.018.997)	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(2.361.059.267.948)	(1.719.352.370.568)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(1.757.976.796.009)	(558.369.860.014)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.314.874.845.144	11.255.228.209.424
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		68.530.698.990.941	37.958.079.378.992
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(7.939.323.579.056)	(10.348.028.482.927)
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(23.989.895.179.511)	6.337.427.575.228
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		143.527.380.727	(153.050.923.789)
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		2.490.015.484.460	(457.164.844.823)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.12	(200.547.087)	(290.265.341)
<b>I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>			<b>6.999.063.458.271</b>	<b>(1.169.793.711.874)</b>

*Amz*

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Năm nay	Năm trước
			(từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	(từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
			(3)	(4)
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1.155.239.040.503)	(999.070.454.522)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		678.908.627	2.734.343.066
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(1.194.534.125)	(195.640.492)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(400.000.000.000)	(528.270.514.142)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		186.901.084.200	92.826.230.438
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		233.707.621.185	119.106.170.544
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>(1.135.145.960.616)</b>	<b>(1.312.869.865.108)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	3.668.320.697.798
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.386.094.264.735)	(532.437.438.366)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(2.386.094.264.735)</b>	<b>3.135.883.259.432</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>3.477.823.232.920</b>	<b>653.219.682.450</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>			<b>41.770.985.707.282</b>	<b>37.887.175.002.995</b>
<b>VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>			<b>45.248.808.940.202</b>	<b>38.540.394.685.445</b>

Lập bảng



Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

### I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 30 tháng 09 năm 2014, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ).

#### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

##### 3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 04 năm 2014
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

##### 3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012



#### 4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 07 năm 2014
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

#### 5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 30 tháng 09 năm 2014 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm bảy mươi (570) phòng giao dịch, ba mươi (30) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

#### 6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Hình thức hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu qua BIDV
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	78.38%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

#### 7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của BIDV tại ngày 30 tháng 09 năm 2014 là 18.928 người.



## II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam

## III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

### Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.



#### IV- Chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Khấu hao tài sản cố định

Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

##### 2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 09 năm 2014. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC và Công ty CP Cho thuê máy bay VALC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### 3. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 tại Thuyết minh số 25).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được kết chuyển



vào “*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

#### 4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

##### 4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

##### 4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

#### 6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### 7. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

##### 7.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03 tháng 02 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN, Thông tư 02 (Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 1 năm 2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014) của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn*.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư 02, các khoản nợ được phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại ngày 30 tháng 9 năm 2014.



Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014, Ngân hàng đã thực hiện phân loại nợ theo Thông tư 02. Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 và theo Điều 11 của Thông tư 02. Trong đó, theo Điều 10 của Thông tư 02, các khoản nợ và cam kết ngoại bảng được phân loại nợ theo phương pháp định lượng (dựa trên số ngày quá hạn, tình trạng cơ cấu lại nợ và các thông tin khác của khoản vay); theo Điều 11 Thông tư 02, kết quả phân loại nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng dựa trên kết quả xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của BIDV (đã được Ngân hàng Nhà nước cho phép áp dụng).

Các khoản vay của Ngân hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau:

STT	Xếp hạng	Nhóm nợ	Mô tả
1	AAA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
2	AA	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
3	A	Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn
4	BBB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
5	BB	Nhóm 2	Nợ cần chú ý
6	B	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
7	CCC	Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn
8	CC	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
9	C	Nhóm 4	Nợ nghi ngờ
10	D	Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng cụ thể của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước.

## 7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 02 dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.



## 8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

### 8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh*".

### 8.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phân chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.



### 8.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư*".

Theo Thông tư 02, Ngân hàng phải thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể cho khoản đầu tư trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro.

### 9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

### 10. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại, cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Ngoài ra, theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể đối với các khoản cam kết ngoại bảng.

### 11. Lợi ích của nhân viên

#### 11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và các công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng và các công ty con phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18.00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng hoặc các công ty con.

#### 11.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 18 tháng 06 năm 2012, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 đối với người lao động tự nguyện thôi việc. Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động.

Trợ cấp mất việc: Theo Điều 49 Bộ Luật Lao động sửa đổi, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Mức chi trả trợ cấp mất việc bằng một



tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009, nhưng ít nhất phải bằng 2 tháng lương theo hợp đồng lao động.

### 11.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.



Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

### **13. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCTG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCTG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCTG cộng (+) phụ trội GTCTG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

### **14. Các hoạt động ủy thác quản lý rủi ro của TCTD.**

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

### **15. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định



V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Đồng VN)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>	<b>4.157.671.025.918</b>	<b>1.410.518.143.089</b>
- Chứng khoán Chính phủ	4.074.105.403.418	1.410.518.143.089
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	83.565.622.500	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
<b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>	<b>146.992.519.208</b>	<b>179.747.682.458</b>
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	221.582.419	1.761.452.792
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	146.770.936.789	177.986.229.666
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
<b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(24.370.663.682)</b>	<b>(32.283.920.976)</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.280.292.881.444</b>	<b>1.557.981.904.571</b>
<b>1.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>	<b>4.304.663.545.126</b>	<b>1.590.265.825.547</b>
Chứng khoán Nợ:	4.157.671.025.918	1.410.518.143.089
+ Đã niêm yết	4.157.671.025.918	1.410.518.143.089
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	146.992.519.208	179.747.682.458
+ Đã niêm yết	146.992.519.208	179.747.682.458
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<b>Tổng giá trị ghi sổ kế toán</b> <b>(theo tỷ giá ngày lập báo cáo)</b>	
	<u>Tài sản</u>	<u>Công Nợ</u>
<b>Tại 30/09/2014</b>	<b>45.596.092.930</b>	<b>189.123.473.657</b>
<b>1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>45.596.092.930</b>	<b>189.123.473.657</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	189.123.473.657
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.596.092.930	-
<b>2. Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	-	-
<b>Tại 31/12/2013</b>	<b>239.871.757.697</b>	<b>-</b>
<b>1. Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>	<b>239.750.362.599</b>	<b>-</b>
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	238.733.961.305	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.016.401.294	-
<b>2. Công cụ tài chính phái sinh khác</b>	<b>121.395.098</b>	<b>-</b>
- Giao dịch hoán đổi lãi suất	121.395.098	-



**3. Cho vay khách hàng**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	394.065.240.528.609	363.537.257.349.598
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	111.220.557.859	146.041.349.027
Cho thuê tài chính	1.712.248.944.823	1.888.932.902.966
Các khoản trả thay khách hàng	897.062.022.939	1.288.300.350.961
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	8.734.450.894.909	17.765.742.774.835
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6.832.562.813.951	6.311.630.218.365
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	80.794.627.097	97.145.834.105
<b>Tổng</b>	<b><u>412.433.580.390.187</u></b>	<b><u>391.035.050.779.857</u></b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	375.496.067.210.512	339.091.600.001.015
Nợ cần chú ý	20.240.652.118.633	25.338.340.895.149
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.827.571.385.861	3.946.369.850.190
Nợ nghi ngờ	763.489.954.847	683.714.986.250
Nợ có khả năng mất vốn	5.371.348.825.425	4.209.282.272.418
<b>Tổng</b>	<b><u>403.699.129.495.278</u></b>	<b><u>373.269.308.005.022</u></b>
Cho vay bằng vốn ODA	8.734.450.894.909	17.765.742.774.835
<b>Tổng</b>	<b><u>412.433.580.390.187</u></b>	<b><u>391.035.050.779.857</u></b>

**- Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Nợ ngắn hạn	228.930.133.610.489	220.539.365.236.509
Nợ trung hạn	57.331.262.704.655	51.615.419.021.643
Nợ dài hạn	126.172.184.075.043	118.880.266.521.705
<b>Tổng</b>	<b><u>412.433.580.390.187</u></b>	<b><u>391.035.050.779.857</u></b>

**4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:**

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>2.664.868.007.372</b>	<b>3.480.346.632.481</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	322.749.194.671	4.591.967.605.239
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(462.343.018.997)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(3.322.209.236.534)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2014</b>	<b><u>2.987.617.202.043</u></b>	<b><u>4.287.761.982.189</u></b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2013</b>	<b>2.311.357.844.931</b>	<b>3.603.168.289.972</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	206.437.550.928	3.928.272.091.760
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(2.734.755.709.195)
<b>Số dư tại ngày 30/09/2013</b>	<b><u>2.517.795.395.859</u></b>	<b><u>4.796.684.672.537</u></b>



**5. Chứng khoán đầu tư**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>65.411.146.912.666</b>	<b>56.507.005.843.725</b>
a. Chứng khoán Nợ	65.049.280.321.566	55.731.942.818.949
- Chứng khoán Chính phủ	52.235.592.068.334	43.841.782.635.513
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3.277.771.048.439	3.624.056.688.091
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	9.535.917.204.793	8.266.103.495.345
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1.089.456.443.612	1.110.161.692.646
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	203.943.720.000	141.366.056.000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	885.512.723.612	968.795.636.646
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(408.264.851.512)	(335.098.667.870)
d. Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(319.325.001.000)	-
<b>5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>17.217.292.521.131</b>	<b>11.565.433.619.404</b>
a. Giá trị chứng khoán	17.506.578.203.131	11.565.433.619.404
- Chứng khoán Chính phủ	1.359.678.493.150	1.370.907.534.247
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	16.146.899.709.981	10.194.526.085.157
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Dự phòng rủi ro trái phiếu đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(289.285.682.000)	-
<b>Tổng</b>	<b><u>82.628.439.433.797</u></b>	<b><u>68.072.439.463.129</u></b>
<b>5.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn</b>	<b>4.393.311.831.638</b>	<b>1.966.608.541.396</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	4.393.311.831.638	1.966.608.541.396
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-

**6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3.789.703.472.523	3.285.985.103.965
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	489.797.381.997	516.012.045.049
Các khoản đầu tư dài hạn khác	769.791.254.077	919.192.338.277
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(275.935.762.639)	(328.439.814.823)
<b>Tổng</b>	<b><u>4.773.356.345.958</u></b>	<b><u>4.392.749.672.468</u></b>



## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp)

### - Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	30/09/2014			31/12/2013		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
<b>Đầu tư vào TCTD khác</b>	<b>2.882.034.035.901</b>	<b>3.230.731.287.886</b>		<b>2.882.034.035.901</b>	<b>3.138.294.935.979</b>	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476.235.085.901	810.939.763.776	50%	476.235.085.901	787.029.933.726	50%
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900.744.500.000	1.055.333.349.049	65%	900.744.500.000	1.007.121.701.188	65%
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1.505.054.450.000	1.364.458.175.061	50%	1.505.054.450.000	1.344.143.301.065	50%
<b>Đầu tư vào các DN khác</b>	<b>891.584.057.800</b>	<b>1.048.769.566.634</b>		<b>529.084.057.800</b>	<b>663.702.213.035</b>	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115.089.187.800	136.028.104.109	55%	115.089.187.800	127.025.219.333	55%
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12.482.000.000	22.944.080.528	50%	12.482.000.000	20.664.948.653	50%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	400.000.000.000	400.000.000.000	38,56%	-	-	-
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364.012.870.000	489.797.381.997	27,24%	364.012.870.000	479.634.153.853	27,24%
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	-	-	-	37.500.000.000	36.377.891.196	25%
<b>Tổng</b>	<b>3.773.618.093.701</b>	<b>4.279.500.854.520</b>		<b>3.411.118.093.701</b>	<b>3.801.997.149.014</b>	

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	30/09/2014	31/12/2013
<b>7.1. Vay NHNN</b>	<b>1.718.406.334.254</b>	<b>3.426.569.458.944</b>
Vay theo hồ sơ tín dụng	1.417.506.334.254	466.739.676.739
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	2.655.690.437.086
Vay hỗ trợ đặc biệt	300.000.000.000	300.000.000.000
Vay khác	900.000.000	4.139.345.119
Nợ quá hạn	-	-
<b>7.2. Tiền gửi của KBNN</b>	<b>17.024.708.737.554</b>	<b>9.165.491.262.224</b>
<b>7.3. Tiền gửi của Bộ Tài chính</b>	<b>3.853.955.427.992</b>	<b>3.903.769.099.311</b>
<b>Tổng</b>	<b>22.597.070.499.800</b>	<b>16.495.829.820.479</b>

## 8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	30/09/2014	31/12/2013
<b>8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	5.433.189.572.254	3.759.184.335.311
- Bằng VND	2.855.028.106.691	2.242.987.811.881
- Bằng vàng và ngoại tệ	2.578.161.465.563	1.516.196.523.430
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7.778.395.000.000	7.075.966.310.209
- Bằng VND	3.901.000.000.000	5.531.923.910.209
- Bằng vàng và ngoại tệ	3.877.395.000.000	1.544.042.400.000
<b>Tổng</b>	<b>13.211.584.572.254</b>	<b>10.835.150.645.520</b>
<b>8.2. Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	7.764.600.233.282	7.669.605.366.348
- Bằng vàng và ngoại tệ	39.137.256.600.000	29.293.810.548.524
<b>Tổng</b>	<b>46.901.856.833.282</b>	<b>36.963.415.914.872</b>
<b>Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác</b>	<b>60.113.441.405.536</b>	<b>47.798.566.560.392</b>



**9. Tiền gửi của khách hàng**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>64.496.012.644.974</b>	<b>62.233.680.734.418</b>
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng VND	57.404.510.674.265	55.916.496.819.044
- Tiền, vàng gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	7.091.501.970.709	6.317.183.915.374
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>332.720.215.216.525</b>	<b>274.521.983.511.257</b>
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng VND	306.521.552.091.467	250.542.317.313.275
- Tiền, vàng gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	26.198.663.125.058	23.979.666.197.982
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>2.283.336.798.225</b>	<b>2.047.379.139.333</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>74.047.759.009</b>	<b>99.087.518.114</b>
<b>Tổng</b>	<b><u>399.573.612.418.733</u></b>	<b><u>338.902.130.903.122</u></b>

**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>10.393.235.723.288</b>	<b>22.520.552.277.274</b>
Dưới 12 tháng	10.389.932.878.229	16.727.159.765.775
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.156.999.059	5.791.267.875.499
Từ 5 năm trở lên	2.145.846.000	2.124.636.000
<b>Kỳ phiếu</b>	<b>752.763.265</b>	<b>900.801.865</b>
Dưới 12 tháng	348.736.545	265.326.092
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	404.026.720	635.475.773
Từ 5 năm trở lên	-	-
<b>Trái phiếu</b>	<b>1.230.472.846.600</b>	<b>3.030.477.666.400</b>
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	1.230.061.124.600	3.030.067.414.400
Từ 5 năm trở lên	411.722.000	410.252.000
<b>Trái phiếu tăng vốn BIDV</b>	<b>13.690.568.000.000</b>	<b>7.702.422.166.670</b>
<b>Tổng</b>	<b><u>25.315.029.333.153</u></b>	<b><u>33.254.352.912.209</u></b>

**11. Các khoản nợ khác**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2.323.575.532.763	1.961.812.181.098
Các khoản phải trả bên ngoài	5.885.313.312.415	2.935.677.794.290
Dự phòng rủi ro khác:	-	948.026.564.348
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	948.026.564.348
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i> )	-	-
<b>Tổng</b>	<b><u>8.208.888.845.178</u></b>	<b><u>5.845.516.539.736</u></b>



12. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VBL	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng cộng
Số dư tại thời điểm 31/12/2013	28.112.026.440.000	29.995.858.214	(57.412.514.128)	765.431.927	248.660.106.043	130.249.463.375	3.575.699.157.204	252.581.869.096	32.292.565.811.731
Tăng trong kỳ	-	310.247.527	27.536.860.504	-	383.561.684.936	191.002.975.851	3.505.710.424.564	78.473.417.593	4.186.595.610.975
- Tăng vốn trong kỳ		310.247.527							310.247.527
- Thặng dư sau cổ phần hóa BIDV được quyết toán bổ sung							3.505.710.424.564	29.193.260.437	3.534.903.685.001
- Lợi nhuận tăng trong kỳ				381.772.155.335		190.886.077.667			572.658.233.002
- BIDV trích bổ sung các quỹ				233.796.368		116.898.184			350.694.552
- BAMC trích bổ sung các quỹ				1.555.733.233				429.120.547	1.984.853.780
- BIC trích bổ sung Quỹ dự trữ bắt buộc								33.000.000.000	33.000.000.000
- BIC phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông thiểu số								14.982.452.084	14.982.452.084
- BIC chi cổ phiếu bằng cổ tức cho CĐTTS			27.536.860.504						27.536.860.504
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết			(106.444.790.955)		(271.096.670)	(521.653.171)	(3.993.239.310.460)	(3.230.175.168)	(4.103.707.026.424)
- Tăng khác							(29.960.800)	(4.039.200)	(34.000.000)
- Giảm trong kỳ									
- BSC chi trả thù lao HĐQT									
- Mua cổ phiếu quỹ									
- BIDV chia cổ tức trong kỳ									
- Thuế TNCN cho cổ tức năm 2013									
chi trả cho các cổ đông cá nhân của BIDV							(2.386.072.321.735)		(2.386.072.321.735)
- BIDV sử dụng trong kỳ					(200.547.087)				(1.576.659.316.359)
- BAMC trích bổ sung các quỹ									(350.694.552)
- BIC sử dụng trong kỳ									(11.696.030.353)
- BIC chi cổ phiếu bằng cổ tức cho CĐTTS									(14.982.452.084)
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh và vàng			(106.168.409.184)						(106.168.409.184)
- Các khoản giảm khác									
Số dư tại thời điểm 30/09/2014	28.112.026.440.000	30.306.105.741	(136.320.444.579)	765.431.927	631.950.694.309	320.730.786.055	3.088.170.271.308	327.825.111.521	32.375.454.396.282



**12.2. Cổ phiếu:**

	<u>30/09/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.811.202.644	2.811.202.644
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119.178.623	119.178.623
+ Cổ phiếu phổ thông	119.178.623	119.178.623
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2.811.202.644	2.811.202.644
+ Cổ phiếu phổ thông	2.811.202.644	2.811.202.644
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>	<i>10,000 đồng/cổ phiếu</i>
* <i>Đơn vị: Cổ phần</i>		

**VI\_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

*Đơn vị: Đồng VN*

**13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	<u>Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)</u>	<u>Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)</u>
Thu nhập lãi tiền gửi	1.022.571.620.384	787.517.051.969
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	27.420.427.003.397	26.821.285.694.770
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	4.799.948.096.850	4.705.123.967.689
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	234.685.972.900	248.714.000.000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	4.565.262.123.950	4.456.409.967.689
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	109.196.367.254	110.381.996.566
Thu khác từ hoạt động tín dụng	119.194.479.954	61.230.270.163
	<u>33.471.337.567.839</u>	<u>32.485.538.981.157</u>

**14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	<u>Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)</u>	<u>Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)</u>
Trả lãi tiền gửi	16.004.077.636.235	17.939.247.430.753
Trả lãi tiền vay	2.690.890.946.653	2.644.864.115.855
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.775.500.218.915	1.422.935.118.933
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.810.692.427.348	609.178.185.634
<b>Tổng</b>	<u>22.281.161.229.151</u>	<u>22.616.224.851.175</u>



**15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	348.196.238.604	400.117.503.266
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(180.317.231.500)	(196.160.700.866)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	8.082.149.394	93.355.468.689
<b>Tổng</b>	<b>175.961.156.498</b>	<b>297.312.271.089</b>

**16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	103.703.068.074	2.027.898.907
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(38.057.907.448)	(6.536.236.468)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(73.156.446.849)	19.582.008.621
<b>Tổng</b>	<b>(7.511.286.223)</b>	<b>15.073.671.060</b>

**17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	233.707.621.185	119.106.170.546
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	8.837.429.784	8.155.292.146,00
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	22.653.181.750	23.334.775.300
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	202.217.009.651	87.616.103.100
Các khoản thu nhập khác (Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết)	87.466.845.002	202.143.471.110
<b>Tổng</b>	<b>321.174.466.187</b>	<b>321.249.641.656</b>

**18. Chi phí hoạt động:**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014)	Năm trước (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	26.143.913.797	23.391.120.118
2. Chi phí cho nhân viên:	3.304.706.506.234	2.461.335.657.172
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3.016.433.122.138	2.177.207.005.545
- Các khoản chi đóng góp theo lương	110.358.927.589	107.095.864.318
- Chi trợ cấp	11.197.086.975	24.403.133.035
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	1.081.365.910.664	956.154.054.119
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	301.173.959.437	332.693.508.041
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1.250.184.514.312	1.104.980.373.922
Trong đó: - Công tác phí	98.036.259.635	65.836.914.027
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	7.895.967.875	5.677.307.624
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	236.161.661.000	179.652.951.000
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	612.271.813.529	56.346.700.257
7. Chi phí hoạt động khác	-	909.083.372
<b>Tổng</b>	<b>6.510.834.319.536</b>	<b>4.782.769.939.960</b>

**VII- Các thông tin khác**

**19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	31/12/2013	Phát sinh trong kỳ		30/09/2014
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	33.248.376.027	172.348.206.239	173.567.014.081	32.029.568.185
2. Thuế TNDN	953.639.672.556	912.259.211.638	912.036.033.375	953.862.850.819
3. Các loại thuế khác	14.796.417.497	204.022.066.472	203.518.568.051	15.299.915.918
4. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390.404.446.281)	-	-	(390.404.446.281)
5. Các khoản phải nộp	120.776.753.308	32.665.311.370	28.118.140.202	125.323.924.476
<b>Tổng</b>	<b>732.056.773.107</b>	<b>1.321.294.795.719</b>	<b>1.317.239.755.709</b>	<b>736.111.813.117</b>



**20. Giao dịch với các bên liên quan:**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	9.661.712.400.147
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	1.718.406.334.254
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3.853.955.427.992
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	1.446.470.462
		Tiền gửi có kỳ hạn	46.386.580.000
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	11.451.934.656
		Tiền gửi có kỳ hạn	62.337.060.000
		Tiền vay	865.862.010.491
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	323.977.223.059
Ngân hàng liên doanh VID Public	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	25.082.558.777
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	15.558.612.526
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	235.019.049
		Tiền gửi có kỳ hạn	64.000.000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260.482.261.861
		Tiền gửi có kỳ hạn	282.656.000.000
		Tiền vay	1.268.109.747.685

**21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	429.960.756.544.471	433.663.861.156.533	143.527.380.727	87.949.978.513.435
Nước ngoài	-	-	-	-

**VIII- Quản lý rủi ro tài chính**

**22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt



động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

### 23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Trụ sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Quý III năm 2014

**24. Rủi ro thị trường**

**24.1. Rủi ro lãi suất**

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản</b>									
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	4.417.070.321.775	-	-	-	-	-	-	4.417.070.321.775
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.661.712.400.147	-	-	-	-	-	9.661.712.400.147
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	24.142.166.709.269	21.446.235.130.053	6.142.858.800.000	3.628.672.558.492	2.145.493.231.509	424.920.000.000	318.690.000.000	58.249.036.429.323
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	4.304.663.545.126	-	-	-	-	-	4.304.663.545.126
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	8.613.147.746.806	8.083.909.653.768	129.644.978.546.353	141.744.236.068.530	91.694.553.659.079	25.781.394.611.342	3.595.739.561.786	3.275.620.542.523	412.433.580.390.187
VI- Cho vay khách hàng (*)	-	6.469.209.833.664	4.387.703.071.303	3.314.736.800.000	6.070.000.000.000	12.447.872.403.708	41.101.661.959.992	9.854.130.899.642	83.645.314.968.309
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	5.049.292.108.597	-	-	-	-	-	-	5.049.292.108.597
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	5.305.594.023.826	-	-	-	-	-	-	5.305.594.023.826
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	24.696.543.849.513	-	-	-	-	-	-	24.696.543.849.513
X- Tài sản Có khác (*)	-	78.163.786.500.412	169.445.292.692.982	151.201.831.668.530	101.393.226.217.571	40.374.760.246.559	45.122.321.521.778	13.448.441.442.165	607.762.808.036.803
<b>Tổng tài sản (I)</b>	<b>8.613.147.746.806</b>	<b>78.163.786.500.412</b>	<b>169.445.292.692.982</b>	<b>151.201.831.668.530</b>	<b>101.393.226.217.571</b>	<b>40.374.760.246.559</b>	<b>45.122.321.521.778</b>	<b>13.448.441.442.165</b>	
<b>Nợ phải trả</b>									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	6.649.057.920.065	29.491.429.655.394	8.684.374.036.214	16.097.797.200.000	15.966.449.093.663	5.821.404.000.000	-	82.710.511.905.336
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	157.928.468.338.369	98.482.129.966.209	66.429.874.474.696	66.405.181.372.560	10.077.958.266.899	250.000.000.000	399.573.612.418.733
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	143.527.380.727	-	-	-	-	-	-	143.527.380.727
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	21.255.525.190.089	-	-	13.949.489.361.112	8.050.510.638.888	-	-	43.255.525.190.089
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	468.846.600	1.122.281.422.912	5.636.377.808.253	4.635.301.719.763	230.031.535.625	1.188.631.000.000	12.501.937.000.000	25.315.029.333.153
VI- Các khoản nợ khác	-	15.568.820.257.178	-	-	-	-	-	-	15.568.820.257.178
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>8.613.147.746.806</b>	<b>34.546.386.905.753</b>	<b>188.542.179.416.675</b>	<b>112.802.881.810.676</b>	<b>101.112.462.755.571</b>	<b>90.652.172.640.736</b>	<b>17.087.993.266.899</b>	<b>12.751.937.000.000</b>	<b>566.567.026.485.216</b>
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng			(19.096.886.723.693)	38.398.949.857.854	280.763.462.000	(50.277.412.394.177)	28.034.328.254.879	696.504.442.165	41.195.781.551.587



**24.2. Rủi ro tiền tệ**

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
<b>Tài sản</b>					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	192.318.466.977	815.984.346.879	20.642.400.000	58.937.178.754	1.087.882.392.610
II- Tiền gửi tại NHNN	-	605.776.345.331	-	-	605.776.345.331
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1.395.726.225.543	15.784.719.972.860	-	247.053.033.459	17.427.499.231.862
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	2.714.457.098.052	-	-	-	2.714.457.098.052
VI- Cho vay khách hàng (*)	1.273.116.430.866	64.428.270.237.291	-	104.326.489.176	65.805.713.157.333
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	841.444.856	-	-	841.444.856
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.803.169.816	12.018.363.251.761	-	1.494.712.151	12.042.661.133.728
X- Các tài sản Có khác (*)	5.598.421.391.254	93.653.955.598.978	20.642.400.000	411.811.413.540	99.684.830.803.772
<b>Tổng tài sản</b>					
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>					
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	6.526.706.328	45.692.078.152.741	-	11.122.702.830	45.709.727.561.899
II- Tiền gửi của khách hàng	4.454.124.193.745	31.852.711.677.902	-	162.288.046.532	36.469.123.918.180
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	5.564.359.745.760	-	141.043.069.997	5.705.402.815.757
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CVTCTD chịu RR	1.056.256.062.825	13.031.668.993.722	-	51.839.703.202	14.139.764.759.749
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	95.172.772.127	-	-	95.172.772.127
VI- Các khoản nợ khác	2.833.251.476.833	-	-	19.108.508.446	2.852.359.985.279
VII- Vốn và các quỹ	-	(43.604.727.757)	-	-	(43.604.727.757)
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>8.350.158.439.731</b>	<b>96.192.386.614.495</b>	<b>20.642.400.000</b>	<b>385.402.031.007</b>	<b>104.927.947.085.233</b>
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(2.751.737.048.477)	(2.538.431.015.517)	-	26.409.382.533	(5.243.116.281.461)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(5.736.200.000)	(12.364.859.199)	-	29.154.151.150	11.053.091.951
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(2.757.473.248.477)</b>	<b>(2.550.795.874.716)</b>	<b>20.642.400.000</b>	<b>55.563.533.683</b>	<b>(5.232.063.189.510)</b>

Ghi chú: (\*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM  
Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Chi tiêu	Trong hạn										Tổng		
	Quá hạn					Trong hạn							
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm						
<b>Tài sản</b>													
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	4.417.070.321.775	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.417.070.321.775
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.661.712.400.147	-	-	-	-	-	(834.802.733.185)	7.334.951.707.888	-	-	9.661.712.400.147
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	24.302.194.451.358	13.246.227.480.076	14.200.465.523.186	105.413.000.000	1.854.831.603.418	1.778.652.600.000	127.500.000.000	4.304.663.545.126	-	-	58.249.036.429.323
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	438.266.341.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	438.266.341.708
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	87.641.471.342.148	135.124.054.939.842	69.554.991.587.781	94.749.662.368.358	412.433.580.390.187	83.645.314.968.309	5.049.292.108.597	5.305.594.023.826	5.049.292.108.597	412.433.580.390.187
VI- Cho vay khách hàng (*)	3.124.517.298.260	5.488.630.448.546	16.750.252.405.252	4.697.564.741.586	23.458.142.125.681	46.179.928.959.301	8.253.229.700.000	5.049.292.108.597	5.305.594.023.826	5.305.594.023.826	5.305.594.023.826	5.305.594.023.826	5.305.594.023.826
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	4.869.402.699.792	4.193.795.639.863	7.432.246.225.998	6.919.677.520.757	1.281.421.763.103	24.696.543.849.513	607.762.808.036.803	607.762.808.036.803	607.762.808.036.803	607.762.808.036.803	607.762.808.036.803
X- Tài sản Có khác (*)	-	-	61.495.348.061.773	109.884.472.203.673	182.069.740.418.125	123.598.447.934.654	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772	122.101.651.671.772
<b>Tổng tài sản (1)</b>	<b>3.124.517.298.260</b>	<b>5.488.630.448.546</b>											<b>82.710.511.905.336</b>
<b>Nợ phải trả</b>													
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	37.751.345.111.538	8.569.735.494.285	23.566.772.800.000	12.822.658.499.513	324.047.759.009	399.573.612.418.733	399.573.612.418.733	399.573.612.418.733	399.573.612.418.733	399.573.612.418.733	399.573.612.418.733
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	108.024.632.528.677	147.363.073.396.803	136.004.997.453.298	7.856.861.280.946	143.527.380.727	143.527.380.727	143.527.380.727	143.527.380.727	143.527.380.727	143.527.380.727	143.527.380.727
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	22.000.000.000.000	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089	21.255.525.190.089
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	-	91.381.306.020	6.738.442.276.325	4.794.637.750.808	1.188.631.000.000	12.501.937.000.000	25.315.029.333.153	25.315.029.333.153	25.315.029.333.153	25.315.029.333.153	25.315.029.333.153	25.315.029.333.153
VI- Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.557.847.443.945	5.053.350.010.546	4.154.259.850.521	3.245.515.508.220	1.557.847.443.946	15.568.820.257.178	15.568.820.257.178	15.568.820.257.178	15.568.820.257.178	15.568.820.257.178	15.568.820.257.178
<b>Tổng nợ phải trả (2)</b>	<b>3.124.517.298.260</b>	<b>5.488.630.448.546</b>	<b>(86.073.385.709.134)</b>	<b>(57.840.128.974.286)</b>	<b>(8.450.927.436.502)</b>	<b>98.484.781.645.975</b>	<b>86.462.294.278.728</b>	<b>43.255.525.190.089</b>	<b>43.255.525.190.089</b>	<b>43.255.525.190.089</b>	<b>43.255.525.190.089</b>	<b>43.255.525.190.089</b>	<b>43.255.525.190.089</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)</b>													

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

25. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	30/09/2014	31/12/2013
USD	21.246	21.036
EUR	26.803	29.007
GBP	34.305	34.652
CHF	22.220	23.689
JPY	193,10	200,14
SGD	16.583	16.585
CAD	18.930	19.732
AUD	18.498	18.730

Hà Nội, ngày tháng năm 2014

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

